

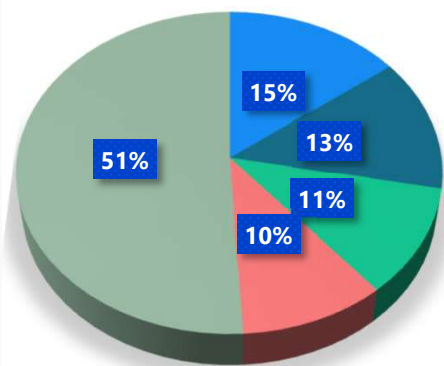
## CTCP Xây dựng số 5 (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	19,500 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	8.2%	0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,229 - 28,465
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	292
Số lượng CPLH (CP)	14,983,499
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,035
Sở hữu nước ngoài	3.45%
Beta	0.26

### Cơ cấu cổ đông



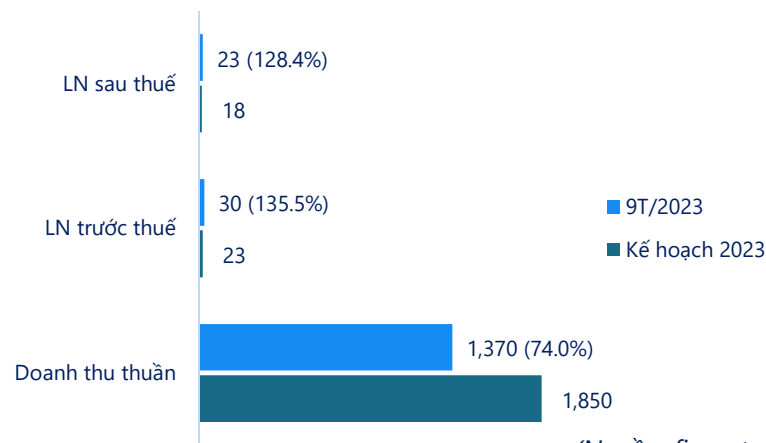
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**429.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 223.9 | -34.3%  
Cùng kỳ: ↘ 10.8 | -2.4%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**1,369.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 72.9 | -5.0%

**LN thuần**  
Q3 2023

**9.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.0 | -17.8%  
Cùng kỳ: ↗ 8.1 | +631.5%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**30.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 9.0 | +41.7%

**LNTT**  
Q3 2023

**9.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.0 | -17.8%  
Cùng kỳ: ↗ 8.0 | +660.2%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**30.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 9.0 | +42.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SC5

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>429.8</b>	<b>440.5</b>	<b>-2.4%</b>	<b>1,369.8</b>	<b>1,442.7</b>	<b>-5.0%</b>
Giá vốn hàng bán	407.4	430.9	-5.5%	1,302.7	1,392.6	-6.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>22.4</b>	<b>9.6</b>	<b>132.1%</b>	<b>67.1</b>	<b>50.1</b>	<b>33.9%</b>
Doanh thu HĐTC	6.4	2.0	220.6%	13.1	5.6	131.5%
Chi phí tài chính	10.9	4.9	123.2%	30.2	19.3	56.5%
Chi phí lãi vay	10.9	4.9	123.2%	30.2	19.2	57.5%
Chi phí bán hàng	0.3	0.4	-24.3%	1.0	0.9	7.8%
Chi phí QLDN	8.2	5.1	61.6%	18.4	14.0	31.8%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.3</b>	<b>1.3</b>	<b>631.5%</b>	<b>30.6</b>	<b>21.6</b>	<b>41.7%</b>
LN khác	- 0.1	- 0.1	-88.4%	0.1	0.1	13.5%
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.2</b>	<b>1.2</b>	<b>660.2%</b>	<b>30.5</b>	<b>21.5</b>	<b>42.0%</b>
Thuế TNDN	3.4	0.2	1289.7%	7.4	4.3	73.3%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.8</b>	<b>1.0</b>	<b>502.8%</b>	<b>23.1</b>	<b>17.2</b>	<b>34.3%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>5.8</b>	<b>1.0</b>	<b>502.8%</b>	<b>23.1</b>	<b>17.2</b>	<b>34.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	311.0	271.2	173.5	157.1	268.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 14.6	1.8	5.7	4.5	0.7	25.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 96.7	122.8	81.5	103.6	19.9	79.6
Lưu chuyển tiền thuần	- 90.8	186.3	358.4	272.6	177.7	163.5

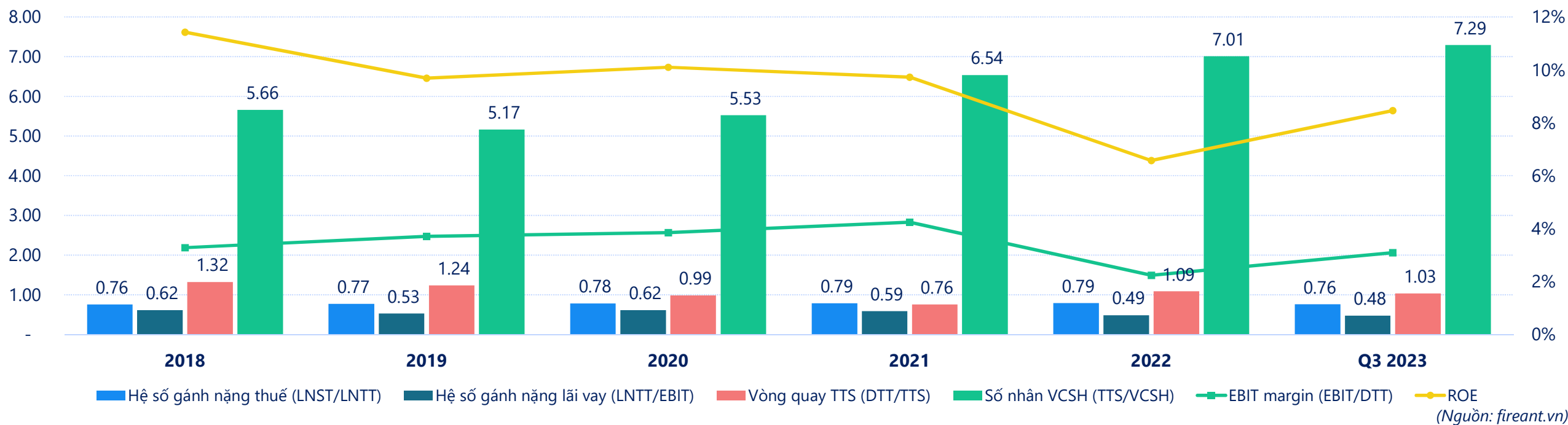
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,472.7</b>	<b>2,309.6</b>	<b>7.1%</b>	<b>96.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	252.2	510.5	-50.6%	9.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	32.7	32.5	0.6%	1.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,022.7	895.9	14.2%	40.0%
Hàng tồn kho	1,062.6	803.5	32.2%	41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	102.5	67.2	52.6%	4.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>83.2</b>	<b>102.6</b>	<b>-18.9%</b>	<b>3.3%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	57.9	59.2	-2.2%	2.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	40.0	-50.0%	0.8%
Tài sản dài hạn khác	5.3	3.4	55.7%	0.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,555.9</b>	<b>2,412.2</b>	<b>6.0%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,214.0</b>	<b>2,075.0</b>	<b>6.7%</b>	<b>86.6%</b>
Nợ ngắn hạn	2,178.9	2,040.7	6.8%	85.2%
Nợ vay ngắn hạn	597.7	601.8	-0.7%	23.4%
Nợ dài hạn	35.1	34.3	2.5%	1.4%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>341.9</b>	<b>337.1</b>	<b>1.4%</b>	<b>13.4%</b>
Vốn chủ sở hữu	341.9	337.1	1.4%	13.4%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SC5

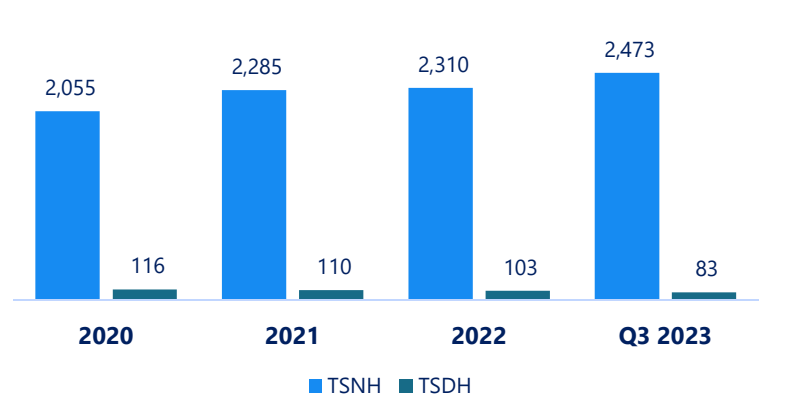
## Phân tích Dupont



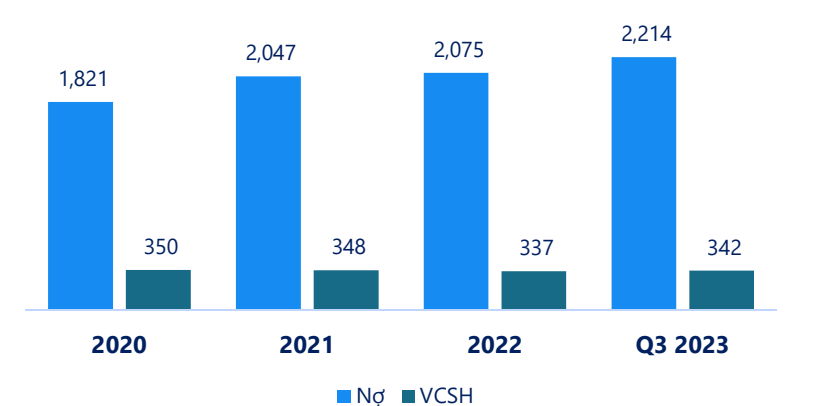
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



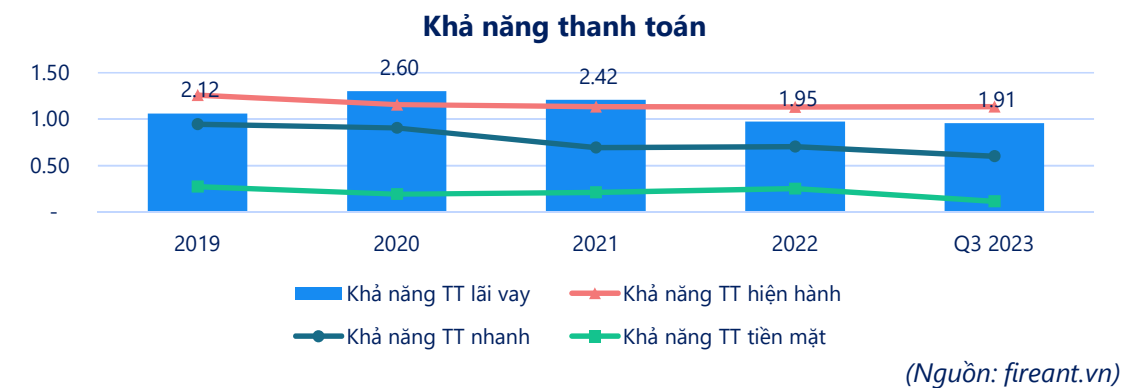
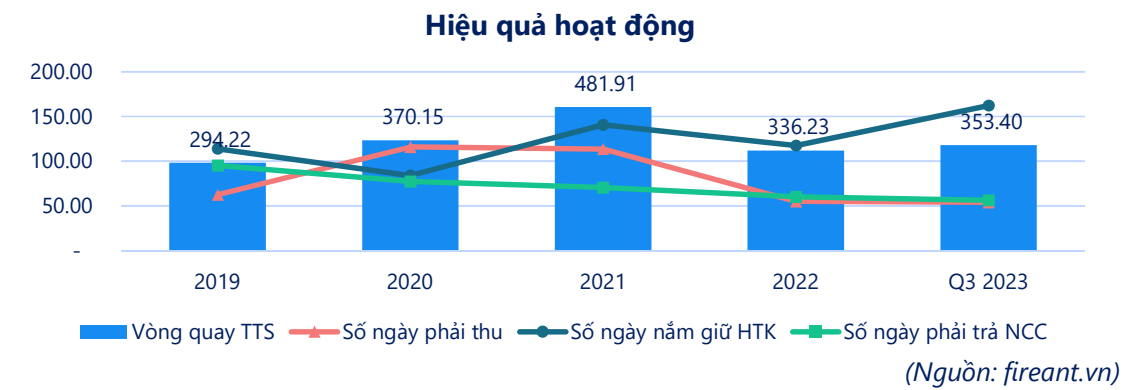
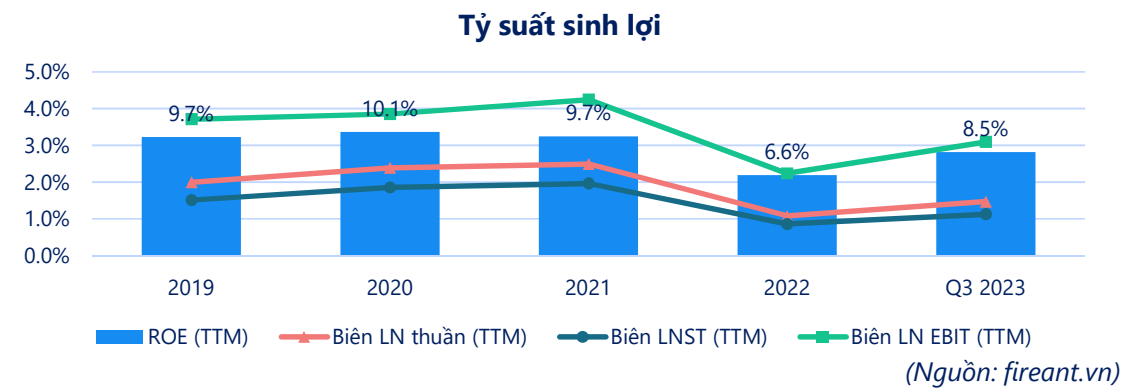
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SC5

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.0%	2.0%	2.4%	2.5%	1.1%	1.5%
Biên LNST (TTM)	1.5%	1.5%	1.9%	2.0%	0.9%	1.1%
Biên LN EBIT (TTM)	3.3%	3.7%	3.9%	4.2%	2.2%	3.1%
ROE (TTM)	11.4%	9.7%	10.1%	9.7%	6.6%	8.5%
ROA (TTM)	2.0%	1.9%	1.8%	1.5%	0.9%	1.2%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	54.1	62.3	115.9	113.6	54.9	53.9
Số ngày nắm giữ HTK	127.3	114.0	83.9	140.7	117.5	162.2
Số ngày phải trả NCC	56.1	95.2	77.3	70.3	60.0	56.2
Vòng quay TSCĐ	34.0	30.8	27.8	26.7	42.7	43.0
Vòng quay TTS	276.2	294.2	370.1	481.9	336.2	353.4
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.3	1.2	1.1	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	0.6	0.9	0.9	0.7	0.7	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.3	0.2	0.2	0.3	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.6	2.1	2.6	2.4	1.9	1.9
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,649	2,254	2,353	2,266	1,504	1,902
Giá trị sổ sách (BVPS)	23,294	23,234	23,344	23,257	22,501	22,817
P/E	11.1	11.0	8.0	9.8	11.3	10.3
P/B	1.3	1.1	0.8	1.0	0.8	0.9
P/S	0.2	0.2	0.1	0.2	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)



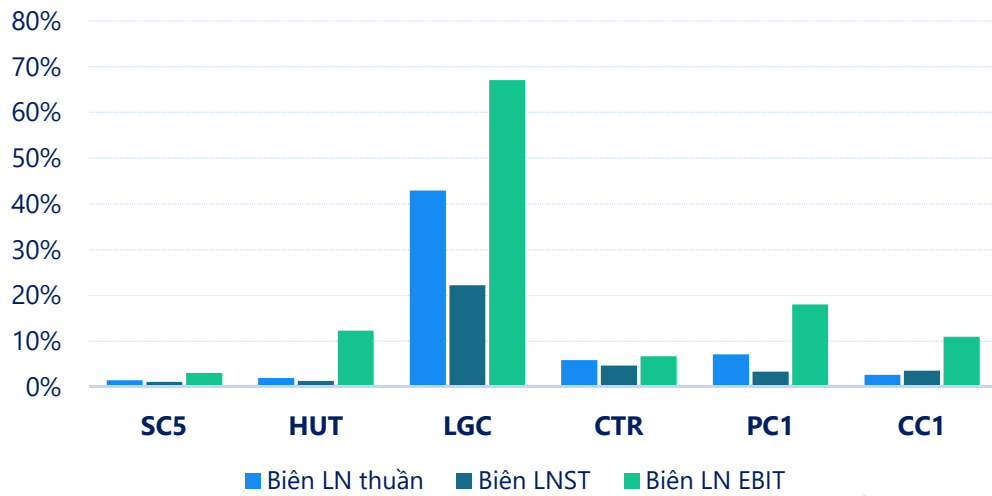
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SC5

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SC5</b>	1,369.8	-5.0%	23.1	34.3%	1.7%	1.2%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CC1</b>	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

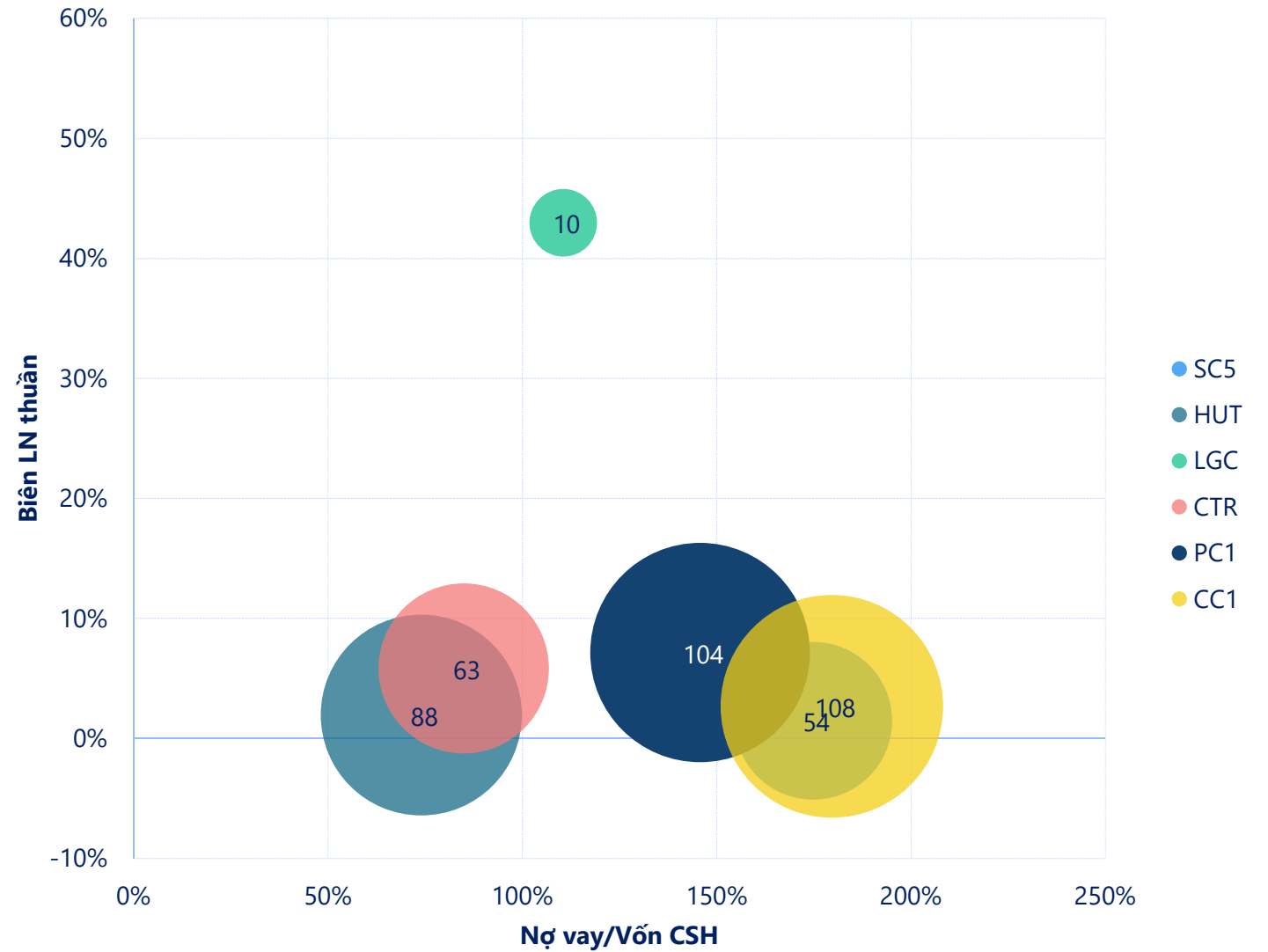
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)